



27. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH XÂY DỰNG - KIẾN TRÚC

a) Danh mục các chuyên ngành (specializations):

27.1. Xây dựng (Construction): Kỹ thuật xây dựng (Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (Hydraulic Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Transport Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm (Underground Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình biển (Coastal and Offshore Engineering); Kỹ thuật xây dựng mỏ (Mining Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt (Special Construction Engineering); Vật liệu và cấu kiện xây dựng (Construction Materials and Construction Product Technology); Địa kỹ thuật (Geotechnical Engineering); Cơ khí xây dựng (Construction Mechanics).

27.2. Quản lý xây dựng (Construction Management): Quản lý xây dựng (Construction Management); Kinh tế xây dựng (Construction Economics).

27.3. Kỹ thuật hạ tầng và môi trường (Technical Infrastructure and Environmental Engineering): Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Technical Infrastructure Engineering); Kỹ thuật Cấp thoát nước (Water and Wastewater Engineering); Kỹ thuật tài nguyên nước (Water Resource Engineering); Cấp nhiệt, thông gió, điều hòa không khí (Heating, Ventilation, Air Conditioning); Hệ thống kỹ thuật trong công trình (Building Services Engineering); Kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering);

27.4. Kiến trúc và Quy hoạch (Architecture and Planning): Kiến trúc (Architecture); Quy hoạch vùng và đô thị (Regional and Urban Planning); Lịch sử kiến trúc (Architectural History); Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị (Preservation of Architectural – Urban Heritage); Đô thị học (Urbanism); Quản lý đô thị và công trình (Urban and Construction Management); Thiết kế Đô thị (Urban Design).

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, SCOPUS (IF $\geq 2,0$)	0 – 3,0
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, SCOPUS (IF $< 2,0$)	0 – 2,0
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác thuộc lĩnh vực liên quan đến Xây dựng – Kiến trúc		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành Xây dựng – Kiến trúc quyết định cụ thể từng trường hợp	0 – 1,0 online 0 – 0,75 không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế xuất bản bằng tiếng Anh		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có mã số ISBN	0 – 1,0
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ 2017 phải có mã số ISBN	0 – 0,5

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

5.	Giao thông vận tải	2354-0818 e-2615-9791 0866-7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	0 – 0,5 đến 3/2025
6.	Khoa học và công nghệ Việt Nam (seri B, tiếng Việt)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 0 – 1,0 từ 2019 0 – 0,75 từ 2024 0 – 1,0 từ 2025
7.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (VJSTE) (seri C, tiếng Anh)	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 0 – 1,25 từ 2019 0 – 1,0 từ 2024
8.	Xây dựng (Journal of Construction)	2734-9888 (0866-8762)	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 – 1,0
9.	Khoa học và Công nghệ - The University of Danang - Journal of Science and Technology	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023 (bản tiếng Việt) 0 – 1,25 từ 2022 (bản tiếng Anh) 0 – 1,0 từ 2024 (bản tiếng Anh)
10.	Khoa học Đại học Huế: KH Trái đất và Môi trường	2588-1183 e-2615-9694	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
11.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588-1175 e-2615-9732	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
12.	Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường (VNU Journal of Science: Earth and Environmental Sciences)	2615-9279 e-2588-1094	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023
13.	Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ (VNU Journal of Science: Natural Sciences and Technology)	2615-9317 e-2588-1140 (0866-8612)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023
14.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2024
15.	Phát triển Khoa học và Công nghệ: Khoa học Tự nhiên	2588-106X	Tạp chí	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
16.	Phát triển Khoa học và công nghệ: KH Trái đất và Môi trường	2588-1078	Tạp chí	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

17.	Phát triển Khoa học và Công nghệ: Kỹ thuật và Công nghệ	2615-9872	Tạp chí	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023
18.	Khoa học và Công nghệ	2615-9562 (1859-2171)	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2021
	TNU Journal of Science and Technology	2734-9098-E	Tạp chí ACI		0 – 1,0 từ 2021 0 – 1,25 từ 2022 0 – 1,0 từ 2025
19.	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Tạp chí	Hiệp hội Môi trường Đô thị & Khu CN Việt Nam	0 – 0,5
20.	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Tạp chí	Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	0 – 0,5
21.	Khoa học và Kỹ thuật: Kỹ thuật công trình đặc biệt – J. of Science and Technique, Special issue: Special Construction Engineering	1859-0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự (Le Quy Don Technical University)	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2025
22.	Cấp thoát nước Việt Nam	1859-3623	Tạp chí	Hội Cấp thoát nước Việt Nam	0 – 0,5
23.	Kế toán và kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	p-2815-6129 e-2815-6137	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,25 từ 2020 0 từ 2025
24.	Kết cấu và Công nghệ Xây dựng	1859-3194	Tạp chí	Hội Kết cấu và Công nghệ Xây dựng Việt Nam	0 – 0,5
25.	Kiến trúc	0866-8617	Tạp chí	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 – 0,5
26.	Quy hoạch đô thị	1859-3658	Tạp chí	Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2020
27.	Môi trường (Tên cũ: Bảo vệ môi trường)	2615-9597 (1859-042X)	Tạp chí	Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 – 0,5
28.	Người Xây dựng	0866-8531	Tạp chí	Tổng Hội Xây dựng Việt Nam	0 – 0,5
29.	CTU Journal of Innovation and Sustainable Development (Can Tho University Journal of Science)	2588-1418 e-2815-6412 (2615-9422-E e-2815-5602)	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2021 0 – 1,25 từ 2022 0 – 1,0 từ 2025
30.	Khoa học ĐH Cần Thơ (Cũ: Khoa học, phần A- Khoa học Tự nhiên, Công nghệ, Môi trường)	1859-2333 e-2815-5599	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2022 0 – 0,75 từ 2023
31.	J. of Science and Technology in Civil Engineering	p-1859-2996 e-2734-9268	Tạp chí ACI	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	0 – 1,0 từ 2017 0 – 1,25 từ 2021 0 – 1,0 từ 2025

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

32.	Khoa học Công nghệ Xây dựng	p-2615-9508 e-2734-9489	Tạp chí	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020
33.	Khoa học và Công nghệ ĐH Duy Tân- DTU Journal of Science and Technology	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2022
34.	Khoa học Giao thông vận tải, bản tiếng Anh: Transport and Communications Science Journal	1859-2724 e-2615-9554	Tạp chí ACI	Trường Đại học Giao thông vận tải	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022 (bản tiếng Việt) 0 – 0,5 từ 2022 (bản tiếng Anh) 0 – 1,0 từ 2023 (bản tiếng Anh)
35.	Science Journal of Transportation	2410-9088	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông vận tải - ĐH Tổng hợp Kỹ thuật Giao thông đường bộ Matxcova, LB Nga – Đại học Giao thông Tây Nam Trung Quốc	0 – 0,5 từ 2020
36.	Khoa học và Công nghệ	2354-0842	Tạp chí	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2019
37.	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Tạp chí	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
38.	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất	1859-1469	Tạp chí	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2022 0 – 0,75 từ 2024
39.	Khoa học ĐH Mở Tp Hồ Chí Minh (Cũ: Khoa học, Journal of Science)	p-2734-9322 e-2734-9594 (1859-3453)	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
40.	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Engineering and Technology (Cũ: Journal of Science)	p-2734-9330 e-2734-9608 (1859-3453)	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
41.	Khoa học Tài nguyên và Môi trường - Journal of Science on Natural Resources and Environment.	0866-7608	Tạp chí	Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội	0 – 0,25 từ 2020 0 – 0,5 từ 2022
42.	Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi	0 – 0,5 từ 2019
43.	Địa kỹ thuật	0868-279X	Tạp chí	Viện Địa kỹ thuật, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam	0 – 0,5
44.	Khoa học & Công nghệ của các trường Đại học Kỹ thuật	- 0868-3980 từ 12/1996 - 2354-1083 từ	Tạp chí	Trường ĐHBKHN, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN – ĐH Thái Nguyên, Trường	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

	- Engineering and Technology for Sustainable Development - Smart Systems and Devices	3/2015 - 2734-9381 từ 3/2021 2734-9373		ĐH Kinh tế – Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐHBK TP. HCM, Trường ĐH SPKT TP. HCM, HV CNBCVT	
45.	Vietnam Journal of Mechanics (Tên cũ: Cơ học)	0866-7136	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 0,5 0 – 1,25 từ 2020 0 – 1,0 từ 2025
46.	Vietnam Journal of Science and Technology	2525-2518 e-2815-5874 cũ 0866-708X	Tạp chí ACI Scopus	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 từ 2017 0 – 1,25 từ 2020 0 – 1,5 từ 2023
47.	An toàn – Sức khỏe và Môi trường lao động	1859-0896	Tạp chí	Viện KH An toàn và vệ sinh lao động, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2024
48.	Bảo hộ lao động	1859-4646 0866-8515	Tạp chí	Viện KH An toàn và vệ sinh lao động, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	0 – 0,25 trước 2018
49.	Khoa học và Công nghệ Xây dựng	1859-1566	Tạp chí	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng, Bộ Xây dựng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023
50.	Kiến trúc Việt Nam	0868-3786	Tạp chí	Viện Kiến trúc Quốc gia	0 – 0,5
51.	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 – 0,5
52.	Quy hoạch Xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch đô thị & nông thôn, Bộ Xây dựng	0 – 0,5
53.	Vật liệu và Xây dựng (Cũ: NC&PT Vật liệu xây dựng)	1859-381X	Tạp chí	Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022
54.	Journal of Materials and Construction (Cũ: Journal of Building Materials Research & Development)	2734-9438	Tạp chí	Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2024
55.	Journal of Science and Transport Technology	2734-9950	Tạp chí Scopus	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 – 1,5 từ 2024
56.	Khoa học và Công nghệ Giao thông	2734-9942	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 – 0,25 từ 2024 0 – 0,5 từ 2025
57.	Khoa học và Công nghệ Biển – J. Marine Science and Technology	1859-2097 e-2815-5904	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 0,5 từ 2024
58.	Phát triển và khoa học Công nghệ: Khoa học Xã hội và Nhân văn	2588-1043	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2024
59.	Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải	1859-4263 e-3030-4261	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông vận tải TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2024 0 – 0,5 từ 2025

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HDGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

60.	Cơ khí Việt Nam	2615-9910 e-2815-5505	Tạp chí	Tổng hội Cơ khí Việt Nam	0 – 0,25 từ 2025
61.	Công nghiệp Mỏ	3030-4172	Tạp chí	Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2025
62.	Khoa học và Công nghệ	3030-4806	Tạp chí	Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	0 – 0,25 từ 2025
63.	Khoa học và Công nghệ	2615-9015	Tạp chí	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	0 – 0,25 từ 2025
64.	Khoa học	1859-0357 e-2815-6242	Tạp chí	Trường Đại học Quy Nhơn	0 – 0,25 từ 2025
65.	Journal of Science-Advances in Computational Structures	2815-6218 e-2815-6226	Tạp chí	Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2025
66.	Xây dựng (Journal of Construction), Tạp chí điện tử	e-3030-4482	Tạp chí	Bộ Xây dựng	0 – 0,5 từ 2025

c) Nhà Xuất bản uy tín:

d) Tác giả chính:

- Bài báo khoa học:

+ Cả first author và corresponding author đều được tính là Tác giả chính. Khi đó first author và corresponding author được nhận 1/6 điểm bài báo (1/3 số điểm bài báo: 2), số điểm còn lại chia đều cho các tác giả theo quy định.

+ Số first author không lớn hơn 1.

+ Bài báo có số corresponding authors > 1 (kể cả trường hợp first author và corresponding author là 1 hay > 1 người): chỉ first author được tính là Tác giả chính.

- Đồng chủ biên (Sách phục vụ đào tạo): chỉ được xem xét nếu không quá 2 đồng chủ biên, mỗi người đóng góp không dưới 1/3 cuốn sách.

- Đồng chủ nhiệm (Đề tài KH): không được tính.

- Đồng hướng dẫn NCS/HVCH (xếp thứ 2): không được tính.